TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1038/2019/DS-PT
Ngày: 12/11/2019.
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Khánh

Các Thẩm phán: 1/ Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

2/ Ông Nguyễn Chí Cao

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hiển – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Lê Thị Ngọc Trang – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 08 tháng 10, ngày 05 và ngày 12 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 408/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 9 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 136/2019/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4333/2019/QĐ-PT ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Kim Jung H, sinh năm 1960. Hộ chiếu số M64448207 cấp tại Hàn Quốc. Địa chỉ liên lạc: Phòng 003 Chung cư 44 Bis PL, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hà Thị Hồng Q, sinh năm 1970; Địa chỉ: Phòng 003 Chung cư 44 Bis PL, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo hợp đồng ủy quyền số 000168 quyển số 1 ngày 04/4/2016 tại Văn phòng công chứng C) (Có mặt).

2. *Bị đơn*: Bà Lê Thị Huyền T, sinh năm 1984. Địa chỉ: Căn hộ 33-02 Tháp T4 Dự án R, Khu phố D, phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Kim Dong S, sinh năm 1958. Địa chỉ: Căn hộ 33-02 Tháp T4 Dự án R, Khu phố D, phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

4. *Người phiên dịch:* Bà Nguyễn Thị Ánh N, sinh năm 1992, địa chỉ : Thôn G, xã H, huyện K, tỉnh L (có mặt).

Bà Trần Thị Oanh, sinh năm 1984, địa chỉ: Thôn V, xã Q, huyện Z, tỉnh S (có mặt).

5. *Người kháng cáo, kháng nghị:* Bị đơn bà Lê Thị Huyền T và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản khai, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Kim Jung H có người đại diện là Bà Hà Thị Hồng Q trình bày:

Vào ngày 29/3/2016 và ngày 30/3/2016 tại Phòng công chứng Tân Thuận, bà Kim Jung H có ký hợp đồng vay tiền công chứng số 00004120, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD theo đó bà Kim Jung H đồng ý cho bà Lê Thị Huyền T vay số tiền 7.684.400.000 đồng (Bảy tỷ sáu trăm tám mươi bốn triệu bốn trăm ngàn) đồng, thời hạn vay là 01 năm, mức lãi suất do hai bên thỏa thuận.

Để đảm bảo khoản vay trên, bà Lê Thị Huyền T đã thế chấp cho bà Kim Jung H những bản chính đối với các tài sản sau:

- Thửa đất số 100 tờ bản đồ số 59 tại xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 730912 cấp ngày 25/01/2013.

- Thửa đất số 97 tờ bản đồ số 59 tại xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 730913 cấp ngày 25/01/2013.

- Thửa đất số 98 tờ bản đồ số 59 tại xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 730914 cấp ngày 25/01/2013.

- Thửa đất số 99 tờ bản đồ số 59 tại xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 730915 cấp ngày 25/01/2013.

- Thửa đất số 158 tờ bản đồ số 59 tại xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 730911 cấp ngày 25/01/2013.

- Giấy tờ của căn hộ số 33-02 tháp T4 dự án Riveera Point, Khu phố D, phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Do bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ và tiền lãi nên bà H nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà T trả lại cho bà H toàn bộ tiền gốc và lãi, cụ thể: số tiền gốc 7.684.400.000 (Bảy tỷ sáu trăm tám mươi bốn triệu bốn trăm

ngàn) đồng, số tiền lãi từ ngày 01/10/2017 đến nay 01/4/2019 là 18 tháng, đề nghị theo mức lãi theo quy định pháp luật.

Bị đơn bà Lê Thị Huyền T trình bày: Ngày 29/3/2016 và 30/3/2016 bà có ký hợp đồng vay tiền của bà H, số tiền vay là 7.684.400.000 (Bảy tỷ sáu trăm tám mươi bốn triệu bốn trăm ngàn) đồng, hợp đồng vay công chứng số 00004120 tại Văn phòng công chứng Tân Thuận, với mức lãi suất hai bên tự thỏa thuận, thời hạn vay là 01 (một) năm.

Để đảm bảo hợp đồng vay tiền, bà có thế chấp 05 quyền sử dụng đất số BM 730912, BM 730913, BM 730914, BM 730915, BM 730911 do UBND huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 25/01/2013 và Giấy tờ của căn hộ số 33-02 tháp T4 dự án Riveera Point, Khu phố D, phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà mượn tiền và thế chấp tài sản trên để giúp cho ông Sil, do ông Sil đang gặp khó khăn trong kinh doanh. Ông Sil sinh năm 1958 hiện nay đang chung sống với bà từ năm 2010 tại căn hộ số # 33-02, Khu nhà số T4, Dự án R, Khu phố D, phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không làm giấy đăng ký kết hôn, bà và ông Sil có 01 con chung tên là Lê Kim Quốc Thiên, sinh năm 2012.

Sau khi ký xong hợp đồng vay tiền với bà H, thì mọi giấy tờ hay các thỏa thuận khác bà Kim Jung H và ông Sil đều trao đổi bằng tiếng Hàn Quốc, bà đều không biết. Việc chuyển khoản số tiền 7.684.400.000 (Bảy tỷ sáu trăm tám mươi bốn triệu bốn trăm ngàn) đồng bà cũng không biết, không nghe ông Kim Dong S nói gì, bà có biết hàng tháng ông Sil đã trả cho bà H một khoản tiền (bằng tiền Won Hàn quốc), hai bên tự giải quyết và thỏa thuận với nhau tại Hàn Quốc. Ông Sil nói đã trả cho bà H được 4.950.061.484 (Bốn tỷ chín trăm năm mươi triệu không trăm sáu mươi mốt ngàn bốn trăm bốn mươi tám) đồng.

Đối với đơn khởi kiện của bà H bà có ý kiến như sau: Sau khi cung cấp chứng cứ về việc đã trả tiền tại Hàn Quốc của ông Sil, bà đề nghị Tòa án cấn trừ các khoản tiền ông Sil đã trả 4.950.061.484 (Bốn tỷ chín trăm năm mươi triệu không trăm sáu mươi mốt ngàn bốn trăm bốn mươi tám) đồng. Số tiền thực tế còn lại là bao nhiêu bà xin trả trong vong 12 tháng. Bà không đồng ý việc nguyên đơn đề nghị Tòa án kê biên các tài sản thế chấp của bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Kim Dong S trình bày: Ông chung sống với bà Huyền T từ năm 2010 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam. Ông và bà T có 01 con chung tên là Le Kim Quốc Thiên, sinh năm 2012. Hiện nay, ông và bà T đang sống tại căn hộ 33-02 Tháp T4 Dự án R, Khu phố D, phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với khoản vay của bà T với bà H, theo hợp đồng công chứng, ông có biết và là người làm chứng trong hợp đồng vay trên. Ông là người nhận tiền từ bà H để làm ăn, kinh doanh.

Bà T có đưa giấy tờ nhà đất của bà để đảm bảo khoản vay theo hợp đồng với bà H. Ông đã nhận tiền vay tại Hàn Quốc. Hàng tháng ông đều chuyển khoản tiền vay tại Hàn Quốc qua Ngân hàng cho bà H. Ông đã chuyển trả được

4.950.061.484 đồng, ông quy đổi từ tiền Hàn Quốc qua tiền đồng Việt Nam, ông đã cung cấp các chứng từ chuyển tiền tại Hàn Quốc qua cho bà H, chồng bà H là ông Lee Kyung H. Ông đề nghị Tòa án cấn trừ các khoản tiền đã trả vào số tiền bà T nợ bà H. Số tiền nợ thực tế còn lại bao nhiêu ông xin trả trong vòng 12 tháng. Ông không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn kê biên các tài sản của bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 136/2019/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2019, Tòa án nhân dân Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2016.

Căn cứ Điều 463, Điều 464, khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468; điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Luật phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Kim Jung Hye.

Buộc bị đơn bà Lê Thị Huyền T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Kim Jung H số tiền tổng cộng là 8.965.133.000 (Ba tỷ chín trăm sáu mươi lăm triệu một trăm ba mươi ba ngàn) đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 7.684.400.000 (Bảy tỷ sáu trăm tám mươi bốn triệu bốn trăm ngàn) đồng của Hợp đồng vay công chứng số 00004120, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/3/2016 và ngày 30/3/2016 giữa bà Kim Jung H với bà Lê Thị Huyền T, tiền lãi 1.280.733.000 đồng tiền lãi (tạm tính ngày 24/6/2019).

Buộc bà Lê Thị Huyền T trả 01 lần ngay khi án có hiệu lực.

Ngoài ra, bà T còn có trách nhiệm thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 24/6/2019 cho đến khi trả dứt nợ theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Trong trường hợp bà T không tự nguyện thi hành án đúng hạn thì bà T phải thanh toán thêm cho bà Kim Jung H tiền lãi trên toàn bộ số tiền trả chậm cho đến ngày thanh toán xong cho khoản nợ trên theo quy định tại khoản 5 Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án dân sự.

Ngày 04/7/2019, bị đơn bà Lê Thị Huyền T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 136/2019/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2019, Tòa án nhân dân Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh, với lý do bản án sơ thẩm tuyên buộc bà phải trả số tiền 8.965.133.000 (Ba tỷ chín trăm sáu mươi lăm triệu một trăm ba mươi ba ngàn) đồng là không đúng, vì bà Kim Jung H chưa chuyển khoản số tiền theo hợp đồng vay cho bà. Tại hợp đồng vay ngày 29/3/2016 chỉ có bà ký, bà Kim Jung H không ký, các bên có nhắc đến nội dung: Để đảm bảo hợp đồng vay

này, thì bên B có giao cho bên A giữ số tài sản sau: Hợp đồng thuê- chuyển sang mua: 02 bản gồm tiếng anh và tiếng việt, sổ đỏ: 5 quyển. Các bên hoàn toàn không ghi cụ thể đã thế chấp giấy tờ nhà đất gì. Việc thế chấp các bên không làm hợp đồng thế chấp theo quy định pháp luật. Tuy nhiên. Ông Kim Dong S thừa nhận tại phiên tòa ông là người nhận khoản tiền từ bà Kim Jung H tại Hàn Quốc. Bà cũng không ủy quyền cho ông Kim Dong S nhận số tiền này. Bà và ông Kim Dong S sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn nên khi ông cần vốn làm ăn, ông nói đưa giấy tờ nhà đất cho ông, ông Sil khai đưa cho bà Kim Jung H tại Hàn Quốc, thời gian đưa khi nào thì bà không biết. Khi hết hạn hợp đồng vay tiền 01 năm hết hạn, ông Sil chưa có điều kiện trả hết thì ông và bà Kim Jung H cũng gặp nhau thỏa thuận miệng về việc gia hạn thêm 01 năm nữa, việc này cũng diễn ra tại Hàn Quốc nên bà cũng không biết và trong quá trình vay tiền ông Kim Dong S là người đã trả cho bà Kim Jung H số tiền 4.950.061.484 đồng.

Mặt khác, bản án sơ thẩm không xem xét tuyên buộc bà Kim Jung H trả lại các giấy tờ nhà đất cho bà.

Ngày 12/7/2019 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh có kháng nghị số 163/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án dân sự số 136/2019/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2019, Tòa án nhân dân Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. Nội dung kháng nghị như sau:

Bản án tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Kim Jung Hye:

- Tuyên bố:

Buộc bị đơn bà Lê Thị Huyền T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Kim Jung H số tiền tổng cộng là 8.965.133.000 (Ba tỷ chín trăm sáu mươi lăm triệu một trăm ba mươi ba ngàn) đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 7.684.400.000 (Bảy tỷ sáu trăm tám mươi bốn triệu bốn trăm ngàn) đồng của Hợp đồng vay công chứng số 00004120, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/3/2016 và ngày 30/3/2016 giữa bà Kim Jung H với bà Lê Thị Huyền T, tiền lãi 1.280.733.000 đồng tiền lãi (tạm tính ngày 24/6/2019).

Buộc bà Lê Thị Huyền T trả 01 lần ngay khi án có hiệu lực.

Ngoài ra, bà T còn có trách nhiệm thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 24/6/2019 cho đến khi trả dứt nợ theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Là không có cơ sở, bởi:

1/ Bản án nhận định:

"Theo Điều 1 của Hợp đồng vay tiền "...Bên A sẽ giao toàn bộ một lần bằng chuyển khoản số tiền quy định tại khoản 1 điều này cho bên B sau khi ký hợp đồng này.

Theo khoản 3 Điều 1 quy định: "... việc giao nhận số tiền nêu trên do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật ngoài sự chứng kiến của công chứng viên"

Theo điểm 2.1m khoản 2, Điều 5 của Hợp đồng vay tiền...Bên B (Bên vay tiền) cam kết: Dùng tài sản riêng hợp pháp của bên B để thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền vay và tiền lại cho bên A."

Bản án nhận định: "Lời khai của bà T có mâu thuẫn với diễn biến thực tế. Bởi nếu không nhận được tiền vay, bà T đã không đem tài sản riêng hợp pháp của mình thế chấp cho bà H, nếu đã thế chấp cho bà H rồi mà vẫn không nhận được tiền vay, thì bà T phải đòi bà H trả lại giấy tờ nhà đất của bà..." và xác định hợp đồng vay đã đủ căn cứ xác định hợp đồng vay tiền này đã được xác lập và thực hiện là sự suy đoán thiếu cơ sở, bởi:

Theo tài liệu do Nguyên đơn cung cấp, ngày 29/3/2016 giữa bà Kim Jung H (bên A) và bà Lê Thị Huyền T (bên B) ký kết hợp đồng vay viết tay với số tiền 7.684.400.000 (Bảy tỷ sáu trăm tám mươi bốn triệu bốn trăm ngàn) đồng thời hạn 01 năm từ ngày 29/3/2016 đến ngày 29/3/2017, lãi suất 2%/tháng. Để đảm bảo cho hợp đồng vay này, thì bên B có giao cho bên A giữ số tài sản sau: Hợp đồng thuê- chuyển sang mua: 02 bản gồm tiếng anh và việt, sổ đỏ: 5 quyển... mà theo như lời trình bày của đại diện nguyên đơn tại phiên tòa là "khi nhận tiền bà T đã ký giấy tay và giao 05 bộ giấy tờ đất để thế chấp với bà Kim Jung Hye" cùng với việc bản án nhận định: "Văn bản này thể hiện bà T tự nguyện giao cho bà H giữ tài sản thuộc sở hữu của mình để đảm bảo cho 01 khoản vay 7.684.400.000 (Bảy tỷ sáu trăm tám mươi bốn triệu bốn trăm ngàn) đồng đúng bằng số tiền bà H cho bà T vay trong hợp đồng vay tiền mà hai bên đã ký kết vào ngày 29 và 30/3/2016 tại Văn phòng công chứng Tân Thuận...". Ở đây có sự mâu thuẫn trong lời trình bày của nguyên đơn khi cho rằng ngày 29/3/2016 bà đã nhận số tiền 7.684.400.000 (Bảy tỷ sáu trăm tám mươi bốn triệu bốn trăm ngàn) đồng bằng tiền mặt và giao giấy tờ chủ quyền đất để đảm bảo, nhưng khi ký hợp đồng công chứng ngày 30/3/2016 tại điều 1 của hợp đồng lại ghi "... Bên A sẽ giao toàn bộ một lần bằng chuyển khoản số tiền quy định tại khoản 1 điều này cho bên B sau khi ký hợp đồng này...".

Mặt khác, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Kim Dong S trong suốt quá trình giải quyết vụ kiện đã thừa nhận tại bản tự khai cũng như tại diễn biến phiên tòa ông mới là người nhận tiền của bà Kim Jung H nhưng bà Kim Jung H không có yêu cầu gì đối với ông Kim Dong S.

Viện kiểm sát kháng nghị về việc Bản án tuyên buộc bà T phải trả số tiền 8.965.133.000 (Ba tỷ chín trăm sáu mươi lăm triệu một trăm ba mươi ba ngàn) đồng là không có cơ sở nên không có cơ sở xem xét đến phần lãi suất.

2. Bản án căn cứ vào các Điều 463, Điều 464, khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468; điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án là không đúng vì hồ sơ thể hiện các bên ký hợp đồng vay tiền ngày 29 và 30/3/2016 tại Văn phòng công chứng Tân Thuận thì phải áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án chứ không thể áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 khi Bộ luật này chưa có hiệu lực pháp luật tại thời điểm các bên ký hợp đồng vay tiền.

3. Bản án nhận định tại trang 12 dòng thứ 8 từ trên xuống có nội dung: "Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến phát biểu của đại diện

Viện kiểm sát" là có mâu thuẫn với phần quyết định của bản án.

4. Ngoài ra, bản án tuyên buộc bà T phải trả cho bà Kim Jung H số tiền gốc và lãi theo Hợp đồng nhưng không xem xét đến tài sản bảo đảm cho khoản vay.

Do đó, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị đối với Bản án số 136/2019/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2019, Tòa án nhân dân Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. Đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm theo hướng trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng ý trả lại các giấy tờ bản chính do bị đơn thế chấp ngay khi bị đơn trả hết số nợ. Bị đơn thừa nhận số nợ đã vay, mục đích bị đơn vay cho chồng làm ăn, theo bị đơn được biết chồng bị đơn đã trả được cho nguyên đơn 4.950.061.484 đồng, nên xin cho vợ chồng bị đơn trả nốt số nợ gốc là 2.734.338.516 đồng trong hạn 12 tháng, lãi suất thì xin thương lượng, đồng thời yêu cầu nguyên đơn trả lại các giấy tờ bản chính do bị đơn thế chấp ngay khi bị đơn trả hết số nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Cùng ý kiến với bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán chủ tọa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về "Nguyên tắc xét xử, thành phần hội đồng xét xử, sự có mặt của các thành viên trong hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa; Phạm vi xét xử phúc thẩm" tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Giữ nguyên nội dung kháng nghị. Đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng mà Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh đã kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về hình thức:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Huyền T ngày 04/7/2019 nộp trong thời hạn luật định và đã đóng tạm ứng án phí phúc thẩm, là phù hợp với quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Kháng nghị ngày 12/7/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh nằm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

2.1. Xét kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 về việc Bản án sơ thẩm tuyên buộc bà T phải trả cho bà Kim Jung H số tiền 8.965.133.000 đồng là không có cơ sở, bởi lẽ: Theo Điều 1 của Hợp đồng

vay tiền có thỏa thuận: "bên A sẽ giao toàn bộ một lần bằng chuyển khoản số tiền vay sau khi ký kết hợp đồng….", ngoài Hợp đồng vay không có chứng cứ đã chuyển khoản số tiền vay.

Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Kim Dong S đều thừa nhận: bà T có ký hợp đồng vay tiền với bà Kim Jung Hye, việc nhận tiền do chồng bà là ông Kim Dong S nhận, bà đồng ý vay tiền của bà Hye cho ông Sil làm ăn kinh doanh, và đồng ý đưa các giấy tờ nhà đất cho bà Hye để thế chấp vay tiền. Nay ông Sil đã trả được cho bà Hye số tiền 4.950.061.484 đồng, nên bà đồng ý trả nợ gốc là 2.734.338.516 đồng trong hạn 12 tháng, riêng phần lãi thì xin được cho thương lượng lại.

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự có đủ căn cứ xác định: Hợp đồng vay tiền giữa bà Kim Jung H và bà Lê Thị Huyền T, công chứng số 00004120, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/3/2016 và ngày 30/3/2016 là hợp pháp. Bị đơn bà T xác định không trực tiếp nhận tiền nhưng đã thừa nhận biết chồng bà là ông Kim Dong S nhận tiền để sử dụng làm ăn kinh doanh, bà đã đưa giấy tờ nhà đất cho bà Hye để thế chấp cho khoản vay trên, như vậy có đủ căn cứ để xác định Hợp đồng vay tiền giữa bà Hye và bà T đã được thực hiện, có sự giao nhận tiền và được các bên thừa nhận. Tại phiên tòa, bị đơn yêu cầu được trả nợ gốc là 2.734.338.516 đồng trong hạn 12 tháng, riêng phần lãi thì xin được cho thương lượng lại, nhưng không được phía nguyên đơn đồng ý. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu trả nợ gốc 7.864.400.000 đồng và tiền lãi tính từ 9/2017 đến 24/6/2019 là: 1.280.733.000 đồng, là phù hợp các các định tại các Điều 464, 464, khoản 5 Điều 466; khoản 2 Điều 468

Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn, cũng như kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh đối với nội dung này.

2.2. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 về việc Bản án sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án là chưa đúng, bởi lẽ hợp đồng vay tiền được các bên ký hợp đồng vay tiền ngày 29 và 30/3/2016 tại Văn phòng công chứng Tân Thuận thì phải áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy: Đây là giao giao dịch dân sự được xác lập ngày 29 và 30/3/2016 là trước thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực, tại phiên tòa các bên đều xác nhận thỏa thuận thời hạn thực hiện hợp đồng là 1 năm, sau đó vẫn tiếp thực hiện hợp đồng cho đến khi phát sinh tranh chấp là cuối tháng 9/2017. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không yêu cầu xem xét giải quyết các thỏa thuận về lãi suất từ thời điểm giao kết hợp đồng vay cho đến khi phát sinh tranh chấp, chỉ yêu cầu giải quyết về hợp đồng vay tài sản.

Khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định *"Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm bắt đầu có hiệu lực. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực. Trong trường hợp quy định của văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định đó"* Như vậy,

mặc dù các bên giao kết hợp đồng trước thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực, nhưng thời điểm các bên phát sinh tranh chấp là tháng 9 năm 2017, thời điểm này Bộ luật dân sự năm 2015 đã có hiệu lực, các bên không tranh chấp về lãi suất trước đó, giao dich các bên giao kết phù hợp với các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015.

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng các quy định của Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết là phù hợp điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, nên không có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh về phần này.

2.3 . Đối với kháng cáo, kháng nghị nội dung bản án tuyên buộc bà T phải trả cho bà Kim Jung H số tiền gốc và lãi theo Hợp đồng nhưng không xem xét đến tài sản bảo đảm cho khoản vay, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa nguyên đơn xác định đang giữ bản chính các giấy tờ của bị đơn, bao gồm: Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 730912 cấp ngày 25/01/2013; Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 730913 cấp ngày 25/01/2013; Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 730914 cấp ngày 25/01/2013; Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 730915 cấp ngày 25/01/2013; Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 730911 cấp ngày 25/01/2013; Bản chính Giấy tờ của căn hộ số 33-02 tháp T4 dự án Riveera Point, Khu phố D, phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. Các bên đều thống nhất: ngay khi bị đơn trả hết số tiền nợ cho nguyên đơn thì nguyên đơn trả lại toàn bộ giấy tờ cho bị đơn, xét đây là thỏa thuận tự nguyện của các đương sự, nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 đối với phần này.

2.4. Đối với phần kháng nghị Bản án nhận định tại trang 12 dòng thứ 8 từ trên xuống có nội dung: "Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát" là có mâu thuẫn với phần quyết định của bản án. Hội đồng xét xử xét thấy: đây là lỗi của Tòa án cấp sơ thẩm trong phần kiểm tra nội dung bản án, cần rút kinh nghiệm trong việc viết và kiểm tra bản án.

[3] Về án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm: Bị đơn bà Lê Thị Huyền T phải chịu 116.965.133 đồng.

3.2. Án phí phúc thẩm: Do sửa 01 phần án sơ thẩm nên bà Lê Thị Huyền T không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn cho bà T tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 138, Khoản 1 Điều 148, Điều 227, Điều 279, 280, Điều 293, Khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ 463; 464; khoản 5 Điều 466; khoản 2 Điều 468; điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án Pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án,

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Huyền T.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

Sửa một phần bản án sơ thẩm:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Kim Jung Hye.

Buộc bị đơn bà Lê Thị Huyền T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Kim Jung H số tiền tổng cộng là 8.965.133.000 (Ba tỷ chín trăm sáu mươi lăm triệu một trăm ba mươi ba ngàn) đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 7.684.400.000 (Bảy tỷ sáu trăm tám mươi bốn triệu bốn trăm ngàn) đồng của Hợp đồng vay công chứng số 00004120, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/3/2016 và ngày 30/3/2016 giữa bà Kim Jung H với bà Lê Thị Huyền T, tiền lãi 1.280.733.000 đồng tiền lãi (tạm tính ngày 24/6/2019).

Buộc bà Lê Thị Huyền T trả 01 lần ngay khi án có hiệu lực.

Ngoài ra, bà T còn có trách nhiệm thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 24/6/2019 cho đến khi trả dứt nợ theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Trong trường hợp bà T không tự nguyện thi hành án đúng hạn thì bà T phải thanh toán thêm cho bà Kim Jung H tiền lãi trên toàn bộ số tiền trả chậm cho đến ngày thanh toán xong cho khoản nợ trên theo quy định tại khoản 5 Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngay khi bà T trả đủ số nợ, bà bà Kim Jung H phải giao trả cho bà T các giấy tờ sau: Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 730912 cấp ngày 25/01/2013; Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 730913 cấp ngày 25/01/2013; Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 730914 cấp ngày 25/01/2013; Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 730915 cấp ngày 25/01/2013; Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 730911 cấp ngày 25/01/2013; Bản chính Giấy tờ của căn hộ số 33-02 tháp T4 dự án R, Khu phố D, phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. Hai bên giao nhận trực tiếp với nhau, dưới sự giám sát của cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí sơ thẩm: Bị đơn bà Lê Thị Huyền T phải chịu 116.965.133 đồng.

3. Án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị Huyền T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0031348 ngày 08 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện kiểm sát Cấp cao tại TPHCM,
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM
- TAND Quận F, TPHCM;
- Chi cục THADS Quận F, TPHCM;
- Các đương sự (để thi hành)
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Khánh